

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH P

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-ST
Ngày 04 tháng 4 năm 2024
V/v “tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Anh;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Bà Nguyễn Thị Phầm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa: Bà Tôn Thị

Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2023 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- **N đơn:** Chị Hà Thị Thùy T, sinh năm 1997,

ĐKHKT: xóm Kén, xã K, huyện S, tỉnh P.

Hiện nay đang ở nước ngoài.

- **Bị đơn:** Anh Đỗ Công N, sinh năm 1989,

ĐKHKT: xóm Bần 1, xã V, huyện S, tỉnh P.

Hiện nay đang ở nước ngoài.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ông Hà Văn H, sinh năm 1971

ĐKHKT: xóm Kén, xã Văn Miếu, huyện S, tỉnh P.

(Chị T, ông H có đơn xin xét xử vắng mặt; anh N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo N đơn chị Hà Thị Thùy T trình bày: chị T và anh Đỗ Công N tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 08/8/2018 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện S, tỉnh P. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Sau đó một thời gian cả hai vợ chồng anh chị đều đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, trong thời gian ở nước ngoài giữa

vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đỗ Công N.

Về con chung: Chị Hà Thị Thùy T xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Đỗ A, sinh ngày 17/7/2020. Khi ly hôn chị T đề nghị Tòa án giao cháu A cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và không yêu cầu anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Hiện nay chị T đang ở nước ngoài, chị T đề nghị Tòa án tạm giao cháu A cho ông Hà Văn H (bố đẻ chị T) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A trong thời gian chị T ở nước ngoài cho đến khi chị T trở về Việt Nam.

Về L sản chung, công nợ, công sức đóng góp: chị Hà Thị Thùy T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Hà Thị Thùy T tự nguyện xin chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị Hà Thị Thùy T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt mình.

Chị Hà Thị Thùy T trình bày hiện nay chị không biết địa chỉ cụ thể của anh N ở nước ngoài nên chị không thể cung cấp địa chỉ của anh N cho Tòa án được. Chị T đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của anh N ở nước ngoài thông qua bố mẹ đẻ của anh N là ông Đỗ Quý L và bà Dương Thị O.

Thân nhân của anh Đỗ Công N - ông Đỗ Quý L và bà Dương Thị O trình bày: ông bà là bố mẹ đẻ của anh Đỗ Công N, anh N hiện nay đang ở nước ngoài (Nhật Bản). Hiện tại ông bà vẫn thường xuyên liên lạc với anh N qua điện thoại nhưng ông bà không biết địa chỉ cụ thể của anh N ở chỗ nào tại Nhật Bản vì anh N không nói cho ông bà biết. Do vậy, ông bà không thể cung cấp được địa chỉ cụ thể hiện nay của anh N tại Nhật Bản cho Tòa án. Ông L, bà O cũng đã nhận và thông báo về nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh N được biết. Việc chị T làm đơn xin ly hôn anh N, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn H trình bày: ông là bố đẻ của chị Hà Thị Thùy T. Về việc chị T khởi kiện ly hôn anh N ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung ông H có quan điểm hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị T. Hiện nay cháu A đang được ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do vậy, ông H đề nghị Tòa án tạm giao cháu A cho ông tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng trong thời gian chị T ở nước ngoài, khi nào chị T trở về Việt Nam ông sẽ bàn giao cháu A cho chị T. Ông H không yêu cầu chị T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con trong thời gian ông nuôi dưỡng, chăm sóc cháu A và ông cam đoan sẽ tạo mọi điều kiện để cháu A được phát triển một cách tốt nhất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị Thùy T. Về quan hệ hôn nhân: cho chị Hà Thị Thùy T được ly hôn anh Đỗ Công N. Về con chung: giao cháu Đỗ A, sinh ngày 17/7/2020 cho chị Hà Thị Thùy T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên. Anh Đỗ Công N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trong thời gian chị T ở nước ngoài tạm giao cháu A cho ông Hà Văn H (bố đẻ chị T) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị T trở về Việt Nam. Về L sản, công nợ chung: không đặt ra xem xét. Về án phí: chị Hà Thị Thùy T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các L liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

N đơn chị Hà Thị Thùy T nộp đơn xin được ly hôn với anh Đỗ Công N tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2023 của chị T đã được Tổng lãnh sự quán nước CHXHCN Việt Nam tại Sydney, Australia chứng nhận. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh P.

Trong vụ án này chị T và anh N đều không có mặt ở Việt Nam. Chị T đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Chị T và ông H đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Anh N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Hà Thị Thùy T và anh Đỗ Công N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, anh chị đăng ký kết hôn với nhau ngày 08/8/2018 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện S, tỉnh P. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, thời gian đầu cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng anh chị luôn hòa thuận, yêu thương nhau. Trong thời gian vợ chồng anh chị đi nước ngoài giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không

đạt được nên chị T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đỗ Công N.

Anh Đỗ Công N hiện nay đang ở nước ngoài, được thể hiện tại nội văn bản số 3225/QLXNC-P3 ngày 15/02/2024 của Cục quản lý xuất nhập cảnh – Bộ công an, cụ thể: “*Đỗ Công N, sinh ngày 16/7/1989 đã xuất cảnh ngày 24/4/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước*”. Chị Hà Thị Thùy T chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh Đỗ Công N ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh N ở nước ngoài cho Tòa án. Theo yêu cầu của chị T, Tòa án đã xác minh địa chỉ của anh N ở nước ngoài thông qua bố mẹ đẻ của anh N là ông Đỗ Quý L và bà Dương Thị O.

Bố mẹ đẻ của anh Đỗ Công N là ông Đỗ Quý L và bà Dương Thị O cung cấp thông tin như sau: hiện tại ông bà vẫn thường xuyên liên lạc với anh N nhưng ông bà không biết địa chỉ cụ thể của anh N ở nước ngoài vì anh N không nói cho ông bà được biết. Do vậy, ông bà không thể cung cấp được địa chỉ cụ thể hiện nay của anh N cho Tòa án được. Ông L, bà O cũng nhất trí nhận thay anh N các văn bản tố tụng và thông báo về nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh N biết. Căn cứ Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ, xác định đây là trường hợp bị đơn có tình giấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Hội đồng xét xử thấy rằng chị T và anh N đã không còn chung sống cùng với nhau, vợ chồng sống ly thân đã một thời gian dài, không có sự quan tâm chia sẻ lẫn nhau trong cuộc sống gia đình nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị Hà Thị Thùy T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với anh Đỗ Công N là có căn cứ phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó đề nghị xin ly hôn của chị T được chấp nhận.

- Về con chung: hồ sơ vụ án thể hiện trong thời kỳ hôn nhân chị Hà Thị Thùy T và anh Đỗ Công N có 01 con chung là cháu Đỗ A, sinh ngày 17/7/2020. Khi ly hôn chị T đề nghị Tòa án giao cháu A cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện nay chị T đang ở nước ngoài, chị T đề nghị Tòa án tạm giao cháu A cho ông Hà Văn H (bố đẻ chị T) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A trong thời gian chị T ở nước ngoài cho đến khi chị T trở về Việt Nam.

Xét thấy: cả chị T và anh N hiện tại đều đang ở nước ngoài, còn cháu A thì đang sống cùng với ông Hà Văn H (bố đẻ chị T). Anh N không có lời trình bày quan điểm của mình với yêu cầu khởi kiện về con chung của chị T. Ông Hà Văn H hoàn toàn nhất trí với quan điểm về con chung của chị T và đề nghị Tòa án tạm giao cháu A cho ông được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị T ở nước ngoài. Do vậy, để cháu A được đảm bảo phát triển một cách đầy đủ và tốt nhất thì cần giao cháu A cho chị Hà Thị Thùy T chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi chị T và anh N ly hôn. Trong thời gian chị T ở nước ngoài thì ông Hà Văn H vẫn tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A đến khi chị T trở về Việt Nam là phù hợp.

- Về cấp dưỡng nuôi con: anh N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng với chị T do chị T tự nguyện không yêu cầu.

- Về L sản chung, công nợ và công sức đóng góp: chị Hà Thị Thùy T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị Hà Thị Thùy T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238; khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị Thùy T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Hà Thị Thùy T được ly hôn với anh Đỗ Công N.

[2] Về con chung: Giao cháu Đỗ A, sinh ngày 17/7/2020 cho chị Hà Thị Thùy T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên.

Trong thời gian chị T ở nước ngoài, tạm giao cháu A cho ông Hà Văn H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu A cho đến khi chị T về nước sẽ bàn giao lại cháu A cho chị T nuôi dưỡng.

Anh Đỗ Công N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T do chị T không yêu cầu.

Anh Đỗ Công N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị Hà Thị Thùy T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Hà Thị Thùy T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do ông Hà Văn H nộp thay tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000072 ngày 04/12/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh P.

[5] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: chị Hà Thị Thùy T và anh Đỗ Công N có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được Tùngthiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu: HS - AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Viết Anh